

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SATA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SATA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SATA INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109678192

**3. Ngày thành lập:** 21/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 9, Ngách 43/98, TDP Đồng 6, Đường Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983.283.599

Fax:

Email: hong@akih.net

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng<br>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non<br>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)  | 0520     |
| 3.  | Khai thác quặng sắt<br>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)            | 0710     |
| 4.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                       | 0810     |
| 5.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Khai thác sản phẩm đá tự nhiên và đá dùng trong xây dựng                         | 0899     |
| 6.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                     | 1621     |
| 7.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                               | 1622     |
| 8.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                               | 1623     |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                              | 1629     |
| 10. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                  | 2013     |
| 11. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                          | 2220     |
| 12. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                         | 2396     |
| 13. | Sản xuất sắt, thép, gang<br>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)       | 2410     |

|     |                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Đúc sắt, thép<br>(Trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                       | 2431        |
| 15. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                           | 2591        |
| 16. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                               | 2592        |
| 17. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                | 2593        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599        |
| 19. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                 | 2610        |
| 20. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                  | 2620        |
| 21. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                             | 2710        |
| 22. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                  | 2750        |
| 23. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                     | 2815        |
| 24. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ                                                           | 3100        |
| 25. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ làm con dấu)                                                                             | 3290        |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                    | 3320(Chính) |
| 27. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                          | 3600        |
| 28. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                              | 3700        |
| 29. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                             | 3811        |
| 30. | Thu gom rác thải độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                   | 3812        |
| 31. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                   | 3821        |
| 32. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                         | 3822        |
| 33. | Tái chế phế liệu                                                                                                                           | 3830        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                          | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                    | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                              | 4211        |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                               | 4212        |
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                   | 4221        |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                        | 4222        |
| 40. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                         | 4223        |
| 41. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                          | 4229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 45. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính | 4659 |
| 48. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 49. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 50. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn thiết bị, sản phẩm dùng năng lượng mặt trời và năng lượng gió                                                                                                                                                               | 4669 |
| 51. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>(Loại trừ những loại Nhà nước cấm và chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 58. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 59. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh lữ hành quốc tế                                  | 7912 |
| 61. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                 | 7990 |
| 62. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(Loại trừ những loại Nhà nước cấm)                                                                       | 8110 |
| 63. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                               | 8121 |
| 64. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                   | 8129 |
| 65. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                               | 8130 |
| 66. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                               | 8211 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 68. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                    | 8511 |
| 69. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                   | 8512 |
| 70. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                   | 8521 |
| 71. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                            | 8522 |
| 72. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                        | 8523 |
| 73. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Kinh doanh hoạt động thể thao                                                         | 9311 |
| 74. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                       | 9321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN THANH     | Thôn Ngọc Trúc,<br>Xã Minh Hoàng,<br>Huyện Phù Cừ,<br>Tỉnh Hưng Yên,<br>Việt Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       | 145137800                                                                                                              |            |
|     |                         |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐỨC<br>TRƯỜNG | Tổ 9, Cụm 1,<br>Phường Phú<br>Thượng, Quận<br>Tây Hồ, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 0010770059<br>19                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                        | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | BIÊN VĂN BẢY     | Nhà số 9, Ngách 43/98, TDP Đồng 6, Đường Cổ Nhuế, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 027065000095 |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Tổng số                   | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |              |
| 4 | TRỊNH THỊ PHƯỢNG | Thôn Chúc Lý, Xã Ngọc Hòa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                           | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 001189023310 |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |              |
| 5 | LÊ THỊ HẰNG      | Xóm 2, Xã Bắc Sơn, Huyện Đô Lương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                                        | Cổ phần phổ thông         | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 | 187158303    |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                  | Tổng số                   | 150.000 | 1.500.000.000 | 15,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 06/10/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 145137800

Ngày cấp: 13/09/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: *Thôn Ngọc Trúc, Xã Minh Hoàng, Huyện Phù Cù, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 401 nhà B Tổ dân phố Xuân Lộc 4, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội